

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**



**(DỰ THẢO) ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

THÁNG NĂM 2026

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	6
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	6
Điều 1. Định nghĩa.....	6
CHƯƠNG II	8
TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT VÀ NGUYÊN TẮC ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY	8
Điều 2. Tên Công ty, hình thức, trụ sở và đại diện theo pháp luật	8
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty.....	9
Điều 4. Tư cách pháp nhân	10
Điều 5. Cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của Công ty	10
CHƯƠNG III	10
MỤC TIÊU, NGÀNH NGHỀ, PHẠM VI KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG.....	10
Điều 6. Mục tiêu, ngành nghề và phạm vi kinh doanh của Công ty 6.....	10
Điều 7. Thời hạn hoạt động	12
CHƯƠNG IV	12
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CHUYỂN NHƯỢNG VÀ THỪA KẾ	12
Điều 8. Vốn điều lệ	12
Điều 9. Cổ phần	12
Điều 10. Chứng nhận cổ phiếu	13
Điều 11. Chứng chỉ chứng khoán khác.....	13
Điều 12. Chào bán cổ phần	13
Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần	14
Điều 14. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp).....	14
Điều 15. Thừa kế cổ phần	15
CHƯƠNG V	15
CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	15
Điều 16. Quy định chung về cổ đông	15
Điều 17. Quyền của cổ đông.....	16
Điều 18. Trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông	18
Điều 19. Quyền lợi của cổ đông là người lao động tại Công ty	19
Điều 20. Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 22. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 23. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 24. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 25. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 26. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 27. Điều kiện đề nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua.....	27
Điều 28. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 29. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	30
Điều 30. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	31
CHƯƠNG VI	31
QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY 6, QUAN HỆ CỦA CÔNG TY VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC VÀ CÔNG TY CON	31
Điều 31. Quyền tự chủ quản lý sản xuất kinh doanh	31
Điều 32. Quyền quản lý tài chính	32
Điều 33. Quyền chi phối các đơn vị thành viên.....	33

Điều 34. Nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh	33
Điều 35. Nghĩa vụ quản lý tài chính	33
Điều 36. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Công trình 6 đối với các đơn vị thành viên.....	34
Điều 37. Các đơn vị trực thuộc và Công ty con của Công ty	35
Điều 38. Các đơn vị trực thuộc Công ty	35
Điều 39. Các Công ty con - Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Công ty CP Công trình 6 nắm giữ 100% vốn điều lệ	35
Điều 40. Các Công ty con do Công ty CP Công trình 6 nắm giữ cổ phần hoặc vốn góp chi phối	37
Điều 41. Tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi của người đại diện Công ty Cổ phần Công trình 6.....	38
Điều 42. Quan hệ chung trong Công ty CP Công trình 6 với các Công ty con	38
CHƯƠNG VII.	39
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	39
Điều 43. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.....	39
Điều 44. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	41
Điều 45. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị.....	42
Điều 46. Thù lao, thưởng và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị.	44
Điều 47. Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị.....	44
Điều 48. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	46
Điều 49. Người phụ trách quản trị Công ty	47
CHƯƠNG VIII.	48
TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC.....	48
VÀ THƯ KÝ CÔNG TY	48
Điều 50. Tổ chức bộ máy quản lý.....	48
Điều 51. Người điều hành Công ty	49
Điều 52. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn Tổng giám đốc.....	49
Điều 53. Ủy quyền - ủy nhiệm.....	50
Điều 54. Thư ký Công ty	51
CHƯƠNG IX.	51
NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ	51
Điều 55. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý	51
Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	52
Điều 57. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	53
CHƯƠNG X.	54
BAN KIỂM SOÁT	54
Điều 58. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát.	54
Điều 59. Thành phần Ban Kiểm soát.....	54
Điều 60. Trưởng Ban kiểm soát.....	55
Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.....	55
Điều 62. Cuộc họp của Ban kiểm soát.....	56
Điều 63. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát.	56
CHƯƠNG XI	56
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	56
Điều 64. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....	56
CHƯƠNG XII	57
TỔ CHỨC ĐẢNG, CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN, CÁC CHẾ ĐỘ VỀ LAO ĐỘNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG.....	57

Điều 65. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội khác trong Công ty.....	57
Điều 66. Công nhân viên và công đoàn	58
Điều 67. Chế độ và quyền lợi của người lao động.....	58
CHƯƠNG XIII.....	58
HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN.....	58
Điều 68. Trình báo cáo hàng năm.....	58
Điều 69. Phân phối lợi nhuận	59
Điều 70. Xử lý khi kinh doanh thua lỗ.....	60
Điều 71. Tài khoản ngân hàng	60
Điều 72. Chế độ kế toán.....	61
Điều 73. Năm tài chính	61
CHƯƠNG XIV.....	61
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG	61
Điều 74. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý	61
CHƯƠNG XV	61
KIỂM TOÁN CÔNG TY	61
Điều 75. Kiểm toán.....	61
CHƯƠNG XVI.....	62
DẤU CỦA CÔNG TY	62
Điều 76. Dấu của Công ty.....	62
CHƯƠNG XVII	62
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ CÔNG TY VÀ THANH LÝ	62
Điều 77. Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	62
Điều 78. Tổ chức lại.....	63
Điều 79. Giải thể Công ty	63
Điều 80. Thanh lý	64
CHƯƠNG XVIII	65
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	65
Điều 81. Giải quyết tranh chấp nội bộ	65
CHƯƠNG XIX.....	66
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ VÀ NGÀY HIỆU LỰC.....	66
Điều 82. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	66
Điều 83. Ngày hiệu lực	66
Điều 84. Chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị ./.....	66
CHỦ TỊCH HĐQT.....	66
KÝ TÊN.....	Error! Bookmark not defined.

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-HĐQT ngày / /2026 của
Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình 6

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật số 76/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2025 và các văn bản hiện hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Điều lệ mẫu áp dụng cho các Công ty đại chúng ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng;

Căn cứ quyết định số 4446/2002/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển DNNN Công ty Công trình 6, trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam thành Công ty Cổ phần;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công trình 6 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 04 tháng 9 năm 2003;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Công trình 6 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 11 tháng 04 năm 2011 và được ban hành kèm theo Quyết định số 07/QĐ-HĐQT ngày 30/5/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình 6;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ – HĐQT ngày 30/6/2015 về việc ban hành Điều lệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công trình 6 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2015;

Điều lệ này được Công ty thông qua theo Nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào ngày 15 tháng 04 năm 2026.

CHƯƠNG I.

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
 - a. **“Vốn điều lệ”** là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập Công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 8 Điều lệ này;
 - b. **“Vốn có quyền biểu quyết”** là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. **“Luật Doanh nghiệp”** là Luật Doanh nghiệp hiện hành đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua;
 - d. **“Luật Chứng khoán”** là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - e. **“Pháp luật”** có nghĩa là các Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định, Thông tư và tất cả các văn bản pháp luật khác được cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời điểm liên quan đến hoạt động của Công ty, được áp dụng hiện hành;
 - f. **“Người quản lý Công ty”** là người quản lý Công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Công ty;
 - g. **“Người điều hành Công ty”** là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Công ty;
 - h. **“Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành”** là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác;
 - i. **“Người có quan hệ gia đình”** bao gồm: Vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.
 - j. **“Người có liên quan”** là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Công ty trong các trường hợp sau đây:
 - (i). Công ty mẹ, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ;
 - (ii). Công ty con, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con;

(iii). Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của Công ty thông qua sở hữu, thâu tóm cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của công ty;

(iv). Người quản lý Công ty người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên;

(v). Vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên, thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

(vi). Cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của Công ty, tổ chức quy định tại các điểm (i), (ii) và (iii) khoản này;

(vii). Doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv), (v) và (vi) khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của Công ty.

k. **“Cổ đông”** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty cổ phần;

l. **“Cổ đông lớn”** là cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một tổ chức phát hành;

m. **“Cổ phiếu”** là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành;

n. **“Cổ tức”** là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác;

o. **“Đại hội đồng cổ đông”** hoặc “đại hội” là Đại hội đồng cổ đông của Công ty;

p. **“Thời hạn hoạt động”** là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 7 Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;

q. **“Sổ giao dịch chứng khoán”** là Sổ giao dịch chứng khoán Việt Nam và các Công ty con;

r. **“Việt Nam”** là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

s. **“Công ty mẹ”** - Công ty Cổ phần Công trình 6 (sau đây gọi tắt là Công ty 6) là Công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân, có điều lệ tổ chức hoạt động, có con dấu, có biểu tượng; Được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật;

t. **“Công ty con”** là các Công ty do Công ty 6 đầu tư 100% vốn điều lệ hoặc do Công ty 6 giữ cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới các hình thức: Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần, Công ty liên doanh với nước ngoài, Công ty ở nước ngoài;

u. **“Đơn vị trực thuộc”** là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty 6;

v. **“Cổ phần chi phối, vốn góp chi phối”** là cổ phần hoặc vốn góp của Công ty 6 chiếm trên 50% vốn điều lệ của Công ty con;

w. **“Quyền chi phối của Công ty CP Công trình 6”** là quyền của Công ty mẹ quyết định đối với điều lệ hoạt động, nhân sự các chức danh quản lý chủ chốt, tổ chức quản lý, thị trường, dịch vụ, chiến lược kinh doanh, định hướng đầu tư và định hướng lựa chọn công nghệ;

x. **“Người đại diện theo ủy quyền của Công ty”** là cá nhân được Công ty ủy quyền bằng văn bản nhân danh Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình tại các Công ty con theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

CHƯƠNG II.

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT VÀ NGUYÊN TẮC ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên Công ty, hình thức, trụ sở và đại diện theo pháp luật

1. Tên gọi đầy đủ: **Công ty Cổ phần Công trình 6**;
Tên gọi tắt là: **Công ty 6**;
Tên giao dịch tiếng Anh: **Construction Joint Stock Company No6**.
Tên gọi tắt tiếng anh: **CC6**
2. Biểu tượng (Logo):



3. Hình thức: Công ty Cổ phần Công trình 6 thành lập ngày 01/10/2003 (sau đây gọi tắt là Công ty 6) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Công trình 6 - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam thành Công ty Cổ phần Công trình 6 theo hình thức sở hữu chung hỗn hợp tài sản theo phần vốn góp. Công ty được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các luật khác có liên quan.

4. Trụ sở chính của Công ty 6 tại: Số 117, đường Đào Cam Mộc, Tổ 36, xã Đông Anh - TP.Hà Nội;

Điện thoại: 0243 - 8835681;

5. Công ty có thể thành lập các công ty con, chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của công ty phù hợp với Nghị quyết Hội đồng quản trị và trong phạm vi pháp luật cho phép.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty; Là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước trọng tài, tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của Công ty:

a. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm ưu tiên lợi ích hợp pháp của Công ty;

b. Trung thành với lợi ích của Công ty; Không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho Công ty do vi phạm trách nhiệm quy định tại mục a, b và c khoản 2 Điều này.

3. Công ty phải đảm bảo luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam. Khi chỉ còn lại một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam thì người này khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng Quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

5. Trường hợp người đại diện pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành

chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng Quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

6. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tư cách pháp nhân

Công ty Cổ phần Công trình 6:

1. Có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam.
2. Có con dấu riêng, độc lập về tài sản, được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước, các ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
3. Có điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
4. Chịu trách nhiệm hữu hạn về tài chính đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định của pháp luật.
5. Tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh. Được hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính.

6. Có bảng cân đối kế toán riêng; được lập các quỹ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của Công ty.

1. Cơ cấu tổ chức quản lý:
Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:
 - a. Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Hội đồng quản trị;
 - c. Tổng Giám đốc điều hành;
 - d. Ban kiểm soát.
2. Nguyên tắc tổ chức và điều hành:
 - a. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ, tuân thủ pháp luật Việt Nam;
 - b. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Đại hội đồng cổ đông bầu: Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty; Bầu Ban kiểm soát để giám sát các hoạt động của Công ty;
 - d. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và bãi miễn; Tổng Giám đốc là người điều hành trực tiếp các hoạt động kinh doanh của Công ty.

CHƯƠNG III.

MỤC TIÊU, NGÀNH NGHỀ, PHẠM VI KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG

Điều 6. Mục tiêu, ngành nghề và phạm vi kinh doanh của Công ty 6

1. Mục tiêu:

- a. Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa;
- b. Tạo công ăn việc làm, ổn định với thu nhập ngày càng cao cho người lao động;
- c. Đảm bảo lợi ích cho các cổ đông;
- d. Đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

2. Chức năng kinh doanh của Công ty theo giấy phép đăng ký kinh doanh:

- a. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị;
- b. Lắp đặt hệ thống điện;
- c. Chuẩn bị mặt bằng;
- d. Vận tải hành khách bằng đường sắt;
- e. Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- f. Khai thác và chế biến đá;
- g. Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất;
- h. Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng, thiết kế công trình đường sắt và đường bộ, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- i. Kinh doanh thương mại;
- j. Nhà khách (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- k. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- l. Sửa chữa thiết bị thi công công trình;
- m. Sửa chữa xe máy;
- n. Sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- o. Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- p. Xây dựng nhà để ở;
- q. Xây dựng nhà không để ở;
- r. Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- s. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao;
- t. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- u. Xây dựng công trình đường sắt;
- v. Xây dựng công trình đường bộ;
- w. Sản xuất kết cấu thép;
- x. Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- y. Xây dựng công trình điện;
- z. Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- aa. Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;

- bb. Hoạt động hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường sắt;
- cc. Hoạt động hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường bộ;
- dd. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- ee. Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;

3. Phạm vi kinh doanh của Công ty: Trong cả nước và quốc tế.

Điều 7. Thời hạn hoạt động

Trừ khi chấm dứt hoạt động theo Điều 77 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định và thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG IV.

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CHUYỂN NHƯỢNG VÀ THỪA KẾ

Điều 8. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã bán. Vốn điều lệ của Công ty khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ Công ty.

2. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 61.080.780.000 (Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành các phần bằng nhau với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/ cổ phần.

3. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Vốn điều lệ chỉ được sử dụng vào các mục đích sau:

- a. Mua bán tài sản cố định, máy móc, trang thiết bị mở rộng quy mô hoạt động của Công ty;
- b. Phát triển kỹ thuật, nghiệp vụ, công nghệ;
- c. Mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn liên doanh;
- d. Các dự trữ cần thiết về động sản và bất động sản;
- e. Kinh doanh theo nội dung hoạt động của Công ty.

Điều 9. Cổ phần

1. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần của Công ty gọi là cổ đông phổ thông.

2. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu hai mươi ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần

đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

3. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng Quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

4. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 10. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

4. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người ký chứng nhận chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót gây ra.

Điều 11. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng giám đốc và dấu của Công ty.

Điều 12. Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo các hình thức sau đây:

- a. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
 - b. Chào bán cổ phần riêng lẻ;
 - c. Chào bán cổ phần ra công chúng.
3. Chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của Công ty đại chúng và tổ chức khác thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng Quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 15. Thừa kế cổ phần

1. Cổ đông có quyền để thừa kế cổ phần của mình cho người khác song phải có đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật;
2. Trường hợp có nhiều người cùng được thừa kế hợp pháp, thì phải cử đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng. Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật;
3. Người được thừa kế hợp pháp phải đăng ký lại vào sổ cổ đông tại trụ sở Công ty hoặc tổ chức mà Công ty lưu ký cổ phiếu để trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của một cổ đông.

CHƯƠNG V.

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 16. Quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty.
2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần hoặc nhận chuyển nhượng và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu tại Công ty hoặc Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.
3. Cổ đông đăng ký và thay đổi địa chỉ phải theo quy định sau:
 - a. Cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân thuộc đối tượng nước ngoài bắt buộc phải có địa chỉ đăng ký ổn định tại Việt Nam;
 - b. Các cổ đông khi thay đổi địa chỉ đăng ký phải có trách nhiệm thông báo ngay cho Công ty Cổ phần Công trình 6;
 - c. Công ty Cổ phần Công trình 6 chỉ gửi mọi thông tin cho các cổ đông có địa chỉ tại Việt Nam. Các địa chỉ ở nước ngoài hoặc cổ đông không thông báo kịp thời việc thay đổi địa chỉ đăng ký của mình thì Công ty Cổ phần Công trình 6 không chịu trách nhiệm bất cứ thiệt hại nào của cổ đông.
4. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tại Công ty:
 - a. Người đại diện theo pháp luật của cổ đông là pháp nhân, tổ chức:
 - Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam cử;
 - Đối với các pháp nhân khác và các tổ chức, người đại diện cổ đông tại Công ty là người đại diện hợp pháp của pháp nhân hay tổ chức đó;
 - b. Người đại diện nêu tại các điểm trên đây có thể ủy quyền cho người có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi làm đại diện tại Công ty. Những người

được ủy quyền làm đại diện cho pháp nhân, tổ chức tại Công ty không được ủy quyền lại cho người khác;

c. Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi làm đại diện cho mình tại Công ty. Việc ủy quyền nêu trên phải thực hiện bằng văn bản. Cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi HĐQT của Công ty;

d. Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của các cổ đông này bằng văn bản;

e. Trong trường hợp một cổ đông pháp nhân mới được sáp nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ hoặc thừa ủy quyền và nghĩa vụ của pháp nhân cũ, thì cổ đông pháp nhân mới này phải gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc sáp nhập, hợp nhất và kế thừa để Hội đồng quản trị xử lý về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người đại diện theo pháp luật hiện hành.

Điều 17. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty;

c. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; Yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

j. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

k. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

l. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;

b. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;
- Có dấu hiệu bất thường về hoạt động tài chính;
- Có dấu hiệu thất bại trong hoạt động kinh doanh;
- Phát hiện Lãnh đạo Công ty có dấu hiệu tham nhũng, cố ý làm trái gây thiệt hại cho Công ty;

Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; Số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; Vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d. Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên ngoài các quyền quy định tại khoản 3 điều này còn có thêm các quyền sau:

a. Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các Điều 43 và Điều 58 Điều lệ này;

b. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là năm ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

Điều 18. Trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;

e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Công ty.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a. Vi phạm pháp luật;
- b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 19. Quyền lợi của cổ đông là người lao động tại Công ty

1. Được đảm bảo các quyền lợi theo pháp luật hiện hành.
2. Được tạo điều kiện thời gian về tham dự Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Điều 20. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa;
- c. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- d. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

- e. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:
- a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại như quy định tại điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm d và điểm e Khoản 3 Điều này;
 - b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
 - c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d Khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.
- Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết;
- d. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.
 - e. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

- 1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán;
 - h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
 - i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l. Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận; Quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b. Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị;

e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

f. Quyết định mức chi trả cổ tức cho cổ đông;

g. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

j. Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận; Quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết;

k. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;

l. Loại cổ phần và số lượng cổ phần được phát hành;

m. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

n. Tổ chức lại và giải thể Công ty và chỉ định người thanh lý;

o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

p. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán;

q. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

r. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

s. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

t. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a. Các hợp đồng quy định tại khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 23. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

f. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g. Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c. Phiếu biểu quyết;

d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;
- b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều lệ này;
- c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 24. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Điều lệ này.

Điều 25. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo

chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

- a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
- c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

- a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
- b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; Tất cả Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 26. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a. Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;
- b. Định hướng phát triển công ty;
- c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;
- f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- g. Tổ chức lại, giải thể công ty.

3. Các nghị quyết khác được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản hoặc có thể biểu quyết tại cuộc họp cổ đông.

Điều 27. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 Điều 148 Luật doanh nghiệp:

- a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
- d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- e. Tổ chức lại, giải thể Công ty;
- f. Vấn đề khác do Điều lệ Công ty quy định.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3 Điều này và khoản 8 Điều 28 Điều lệ này.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số

phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử.

4. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua; Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

Điều 28. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 Điều lệ này (Khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp).

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; Số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

- d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
- a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
 - c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.
- Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; Liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 29. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng

tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

5. Nghị quyết đại hội cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết.

Điều 30. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được Nghị quyết hoặc Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 27 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

CHƯƠNG VI.

QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY 6, QUAN HỆ CỦA CÔNG TY VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC VÀ CÔNG TY CON

Mục 1 - QUYỀN HẠN CỦA CÔNG TY

Điều 31. Quyền tự chủ quản lý sản xuất kinh doanh

1. Tự chủ kinh doanh, chủ động lựa chọn ngành nghề, hình thức kinh doanh, đầu tư.

2. Quản lý, sử dụng vốn do các cổ đông đóng góp; Quản lý và sử dụng các tài sản là đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.

3. Tổ chức bộ máy quản lý và các đơn vị sản xuất phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Công ty. Phân chia và điều chỉnh nguồn lực giữa các đơn vị trực thuộc để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

4. Sử dụng vốn của Công ty hoặc vốn huy động để đầu tư thành lập Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty liên doanh, Công ty ở nước ngoài. Quyết định thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện.

5. Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu phát triển và kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. Tìm kiếm thị trường, trực tiếp giao dịch ký kết hợp đồng liên doanh, liên kết với các khách hàng trong và ngoài nước.

7. Quyết định giá mua, giá bán vật tư, sản phẩm và dịch vụ khác. Trừ mặt hàng và dịch vụ do Nhà nước định giá.

8. Được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp bao gồm: Các sáng chế, giải pháp hữu ích trong sản xuất, nhãn hiệu sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi xuất xứ hàng hoá theo quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Đầu tư, liên doanh, liên kết góp vốn cổ phần, mua cổ phần hoặc toàn bộ tài sản của doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật với mục đích mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.

10. Tuyển chọn, thuê mướn, bố trí sử dụng, đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng, quyết định mức lương trên cơ sở công hiến và hiệu quả sản xuất kinh doanh và có các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật lao động và các quy định khác của pháp luật.

11. Mời và tiếp khách nước ngoài hoặc cử cán bộ, nhân viên của Công ty đi công tác học tập nước ngoài phù hợp với chủ trương mở rộng phát triển sản xuất của Công ty phù hợp với các quy định của Nhà nước.

Điều 32. Quyền quản lý tài chính

1. Huy động vốn để sản xuất kinh doanh dưới các hình thức phát hành cổ phiếu, trái phiếu; Chỉ đạo các Công ty cổ phần phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán; Vay vốn các tổ chức ngân hàng, tín dụng và các tổ chức tài chính khác; Vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của Pháp luật.

2. Sử dụng vốn và các quỹ của Công ty theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển.

3. Bảo lãnh cho các Công ty con vay vốn của các tổ chức tín dụng ngân hàng.

4. Quyết định trích khấu hao tài sản cố định theo nguyên tắc mức trích khấu hao tối thiểu phải bảo đảm bù đắp hao mòn hữu hình, hao mòn vô hình của tài sản cố định và không thấp hơn tỷ lệ trích khấu hao tối thiểu theo quy định của pháp luật.

5. Nhượng bán, cho thuê, thanh lý những tài sản không dùng đến hoặc không dùng hết công suất.

6. Phát hành, chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của pháp luật. Được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty tại các ngân hàng Việt Nam để vay vốn kinh doanh theo quy định của pháp luật.

7. Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận cho các cổ đông sau khi làm đủ nghĩa vụ với Nhà nước. Lập và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

8. Được hưởng các chế độ ưu đãi về Tài chính theo quy định của Nhà nước.

Điều 33. Quyền chi phối các đơn vị thành viên

Công ty 6 chi phối các đơn vị thành viên thông qua vốn, nghiệp vụ, dịch vụ, công nghệ, thị trường và thương hiệu theo Điều lệ của Công ty 6, Điều lệ của Công ty con hoặc các Quy chế quản lý của Công ty 6.

Mục 2 -NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 34. Nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh

1. Đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký; chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả kinh doanh; Chịu trách nhiệm trước khách hàng và pháp luật về sản phẩm và dịch vụ do Công ty thực hiện.

2. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp chức năng, nhiệm vụ của Công ty.

3. Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế.

4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của Bộ luật lao động; Thực hiện chế độ BHXH, BHYT và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

Bảo đảm cho cổ đông tham gia quản lý Công ty thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được xây dựng, sửa đổi điều lệ của Công ty.

5. Thực hiện các quy định của Nhà nước về đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, các quy định về phòng chống cháy nổ và các quy định khác phù hợp với pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán, báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật về Thống kê - Kế toán cũng như của các cơ quan quản lý Nhà nước và báo cáo bất thường theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các báo cáo.

7. Chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật, tuân thủ các quy định của Nhà nước về thanh tra.

Điều 35. Nghĩa vụ quản lý tài chính

1. Bảo toàn và phát triển nguồn vốn. Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm chỉ tiêu lợi nhuận; Quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh bao gồm cả phần vốn đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết và các doanh nghiệp khác; Quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đất đai và các nguồn lực khác do Nhà nước giao, cho thuê.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Thực hiện đúng chế độ và các quy định của pháp luật về quản lý vốn, tài sản, chế độ trích lập và sử dụng các quỹ, chế độ kiểm toán và các chế độ khác; Chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp trong các hoạt động tài chính của Công ty.

4. Công bố, công khai các thông tin và báo cáo tài chính hàng năm và cung cấp các thông tin cần thiết để đánh giá trung thực về hiệu quả của Công ty mẹ; Thực hiện các nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật. Thực hiện các chế độ công khai theo quy định của luật chứng khoán.

Điều 36. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Công trình 6 đối với các Công ty con

1. Nghĩa vụ:

a. Định hướng chiến lược kinh doanh của các Công ty con theo chiến lược kinh doanh chung của Công ty mẹ;

b. Phối hợp với các Công ty con để tìm kiếm, cung cấp nguồn đầu vào, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ mà từng doanh nghiệp đơn lẻ không có khả năng thực hiện, thực hiện không có hiệu quả hoặc giảm hiệu quả kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con;

c. Hạn chế tình trạng đầu tư, kinh doanh trùng lặp hoặc cạnh tranh nội bộ dẫn đến phân tán lãng phí nguồn lực, giảm hiệu quả kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con;

d. Định hướng và thực hiện các hoạt động nghiên cứu, tiếp thị, xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho các Công ty con mở rộng và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;

e. Thực hiện các quyền chi phối đối với Công ty con, theo Điều lệ của Công ty con. Công ty 6 không lạm dụng quyền chi phối, làm tổn hại đến lợi ích của các Công ty con, các chủ nợ, các cổ đông, thành viên góp vốn khác và các bên có liên quan.

2. Trường hợp thực hiện các hoạt động sau đây mà không có sự thỏa thuận với Công ty con và gây thiệt hại cho Công ty con và các bên có liên quan thì Công ty 6 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Công ty con và các bên có liên quan:

a. Buộc Công ty con phải ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế không bình đẳng và bất lợi đối với Công ty này;

b. Điều chuyển vốn, tài sản của Công ty con là các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên gây thiệt hại cho Công ty bị điều chuyển. Trừ các

trường hợp: Điều chuyển theo phương thức thanh toán; Quyết định tổ chức lại doanh nghiệp; Thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

c. Điều chuyển một số hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có lãi từ Công ty con này sang Công ty con khác không có sự thỏa thuận với Công ty bị điều chuyển, dẫn đến Công ty bị điều chuyển bị lỗ hoặc lợi nhuận bị sụt giảm nghiêm trọng;

d. Quyết định các nhiệm vụ sản kinh doanh đối với các Công ty con trái với điều lệ và pháp luật; Giao nhiệm vụ cho Công ty con không dựa trên cơ sở hợp đồng kinh tế;

e. Buộc Công ty con cho Công ty mẹ hoặc cho Công ty con khác vay vốn với lãi suất thấp, điều kiện cho vay và thanh toán không hợp lý hoặc phải cung cấp các khoản tiền vay để Công ty mẹ hoặc Công ty con khác thực hiện các hợp đồng kinh tế có nhiều rủi ro.

Mục 3- QUAN HỆ CỦA CÔNG TY VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC VÀ CÔNG TY CON

Điều 37. Các đơn vị trực thuộc và Công ty con của Công ty

Công ty CP Công trình 6 có các đơn vị trực thuộc, Công ty con như đã giải thích tại Điều 1 của Điều lệ này. Danh sách các đơn vị trực thuộc, Công ty con tại thời điểm phê duyệt Điều lệ Công ty được nêu tại phụ lục của Điều lệ này.

Điều 38. Các đơn vị trực thuộc Công ty

1. Các đơn vị trực thuộc Công ty có tư cách pháp nhân không đầy đủ, hạch toán phụ thuộc Công ty, có con dấu, trụ sở, bộ máy quản lý, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng, được ký kết các hợp đồng kinh tế, thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính theo phân công quản lý của Công ty. Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2. Các đơn vị trực thuộc Công ty có thể được tổ chức dưới hình thức xí nghiệp, đội, nhà máy, trung tâm, chi nhánh.

Điều 39. Các Công ty con - Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Công ty CP Công trình 6 nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Các Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là pháp nhân kinh tế độc lập, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp và theo Điều lệ tổ chức và hoạt động được Công ty 6 phê duyệt.

2. Công ty CP Công trình 6 là chủ sở hữu của các Công ty TNHH một thành viên do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ. Hội đồng Quản trị Công ty CP Công trình 6 thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ của Chủ sở hữu đối với các Công ty con - Công ty TNHH một thành viên như sau:

- a. Quyết định ban hành và sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty con;
- b. Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty con, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty con cho tổ chức, cá nhân khác;
- c. Quyết định phương hướng, chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh dài hạn, các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ của Công ty con.
- d. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty con để Chủ tịch Công ty quyết định ban hành. Quyết định giá bán nội bộ các loại sản phẩm giữa các Công ty con với các đơn vị trực thuộc Công ty CP Công trình 6;
- e. Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trong sổ sách kế toán của Công ty con tại thời điểm gần nhất;
- f. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, mô hình tổ chức quản lý các Công ty con, các chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty;
- g. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, mức lương, thưởng, phụ cấp, cho nghỉ chế độ và các lợi ích khác của Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên các Công ty con. Phê duyệt để Chủ tịch Công ty quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm (hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng thuê), mức lương, thưởng cho nghỉ chế độ và các lợi ích khác của Giám đốc công ty con;
- h. Giám sát, theo dõi và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty con, hoạt động quản lý của Chủ tịch Công ty nhằm bảo toàn, phát triển vốn và đảm bảo mức lợi tức của Công ty CP Công trình 6. Chế độ giám sát, theo dõi và đánh giá hoạt động của Công ty con và Chủ tịch Công ty do HĐQT Công ty CP Công trình 6 quy định cụ thể;
- i. Duyệt báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, quyết định sử dụng lợi nhuận sau thuế và trích lập các quỹ của Công ty do Chủ tịch Công ty trình;
- j. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách về lao động và tiền lương của Công ty con. Xem xét bản đăng ký của Công ty con về kế hoạch lao động tiền lương, các quy chế trong lĩnh vực lao động, tiền lương, nếu phát hiện bất hợp lý hoặc trái quy định thì chỉ đạo và yêu cầu Công ty con sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp;
- k. Giao tài nguyên, và một số nguồn lực khác cho Công ty con quản lý, bảo vệ, khai thác theo đúng quy định của pháp luật và tuân thủ các quy chế quản lý, cơ chế điều hành của Công ty CP Công trình 6;
- l. Các quyền khác quy định tại quy chế tài chính và các quy chế quản lý khác của Công ty CP Công trình 6;
- 3. Các Công ty TNHH một thành viên do Công ty CP Công trình 6 nắm giữ 100% vốn điều lệ có các quyền và nghĩa vụ cụ thể được quy định trong điều lệ Công ty con do HĐQT Công ty CP Công trình 6 ban hành nhưng không được trái các quy định hiện hành của pháp luật và điều lệ này.

Điều 40. Các Công ty con do Công ty CP Công trình 6 nắm giữ cổ phần hoặc vốn góp chi phối

1. Các Công ty con do Công ty CP Công trình 6 nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối được tổ chức dưới hình thức Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ 2 thành viên trở lên ... là pháp nhân kinh tế độc lập được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình Công ty đó và theo Điều lệ do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên Công ty đó thông qua.

2. Công ty CP Công trình 6 là đồng sở hữu các Công ty con nêu ở khoản 1 điều này. Hội đồng Quản trị Công ty CP Công trình 6 thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với phần vốn của Công ty đầu tư vào các Công ty con này.

3. Công ty CP Công trình 6 thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với các Công ty con do Công ty nắm giữ cổ phần hoặc vốn góp chi phối (sau đây gọi là Công ty bị chi phối) như sau:

a. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh thông qua người đại diện của mình tại Công ty bị chi phối theo quy định của pháp luật và theo điều lệ của Công ty bị chi phối;

b. Người đại diện của Công ty có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định cụ thể của Công ty CP Công trình 6;

c. Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật, quyết định phụ cấp và lợi ích của người đại diện phần vốn góp của Công ty CP Công trình 6 tại Công ty bị chi phối;

d. Yêu cầu người đại diện phần vốn góp của Công ty định hướng Công ty bị chi phối thực hiện mục tiêu do Công ty CP Công trình 6 giao và thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh của Công ty mẹ - Công ty con, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh và các nội dung hoạt động của Công ty bị chi phối;

e. Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Công trình 6 xin ý kiến về những vấn đề quan trọng của Công ty bị chi phối trước khi biểu quyết; Báo cáo việc sử dụng cổ phần, vốn góp chi phối và các nguồn lực khác của Công ty 6 tại các Công ty bị chi phối để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của Công ty Cổ phần Công trình 6;

f. Thu lợi tức và chịu rủi ro từ phần vốn góp của mình ở Công ty bị chi phối;

g. Giám sát, kiểm tra việc sử dụng phần vốn đã góp vào Công ty bị chi phối;

h. Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã góp vào Công ty bị chi phối.

Điều 41. Tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi của người đại diện Công ty Cổ phần Công trình 6

1. Người đại diện tại Công ty con tham gia vào bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp được hưởng lương, phụ cấp, thưởng và các quyền lợi khác theo quy định trong Điều lệ của Công ty con và do Công ty đó chi trả.

2. Người đại diện tại các Công ty con không được Công ty đó chi trả lương, phụ cấp, thưởng và các quyền lợi khác thì được Công ty Cổ phần Công trình 6 chi trả theo quy chế.

3. Người đại diện không được cùng lúc hưởng lương, phụ cấp, tiền thưởng và các chế độ khác ở cả hai nơi.

Điều 42. Quan hệ chung trong Công ty CP Công trình 6 với các Công ty con

Ngoài các mối quan hệ về đầu tư vốn giữa Công ty CP Công trình 6 và các Công ty con, còn có các mối quan hệ, các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Trong công tác kế hoạch và điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh:

a. Trên cơ sở định hướng của Công ty Cổ phần Công trình 6, dự báo thị trường và năng lực của các Công ty con, Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo bộ máy điều hành làm việc với các Công ty con về xây dựng kế hoạch phối hợp kinh doanh, thông báo các chỉ tiêu, kế hoạch đặt hàng, các chỉ tiêu công nghệ, định mức tổng hợp, đơn giá tiền lương, đơn giá sản phẩm... để các Công ty con xây dựng kế hoạch và cùng Công ty mẹ xây dựng kế hoạch phối hợp kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ do Công ty sản xuất, cung ứng;

b. Tổng Giám đốc trình HĐQT Công ty thông qua kế hoạch phối hợp kinh doanh, sau đó Tổng Giám đốc ký kết hợp đồng với các Công ty con và chỉ đạo tổ chức thực hiện;

c. Công ty CP Công trình 6 chủ trì thành lập các quỹ tập trung trên cơ sở đóng góp của Công ty mẹ và các Công ty con tham gia thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh để thực hiện những công việc chung.

2. Trong công tác tài chính, kế toán, thống kê:

a. Công ty CP Công trình 6 hướng dẫn và kiểm tra, giám sát các Công ty con thực hiện chế độ, chính sách về kế toán, tài chính và thống kê theo đúng pháp luật và quy định của Công ty;

b. Công ty CP Công trình 6 làm đầu mối tổng hợp các báo cáo kế toán, tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật, theo hướng dẫn của các cơ quan nhà nước;

c. Công ty CP Công trình 6 bảo lãnh cho các Công ty con vay vốn của các tổ chức tín dụng, ngân hàng theo đề nghị của các Công ty con và theo quy định của điều lệ này.

3. Trong công tác quản trị tài nguyên và môi trường; Quan hệ quốc tế; Khoa học công nghệ; An toàn lao động và phòng chống thiên tai: Công ty CP

Công trình 6 thống nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc quản lý tài nguyên và các công tác: Môi trường, quan hệ quốc tế, khoa học công nghệ, an toàn, bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn.

4. Trong công tác lao động, tiền lương, y tế, đào tạo, thi đua, văn hóa thể thao và công tác xã hội: Công ty CP Công trình 6 là đầu mối, chịu trách nhiệm trước Nhà nước trong việc quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo việc thực hiện chế độ, chính sách về lao động, tiền lương, y tế, đào tạo, thi đua, văn hoá thể thao và công tác xã hội.

5. Trong công tác hành chính:

a. Công ty CP Công trình 6 là đầu mối tiếp nhận các văn bản pháp quy của Nhà nước, văn bản của các cơ quan chức năng....; Sao gửi các văn bản đó cùng các văn bản quản lý của Công ty mẹ cho các Công ty con và đơn vị trực thuộc;

b. Công ty CP Công trình 6 là đầu mối báo cáo các cơ quan chức năng hoặc tự giải quyết các thủ tục xuất nhập cảnh cho cán bộ, công nhân viên ra nước ngoài công tác, học tập, giải quyết việc riêng; Tiếp nhận người nước ngoài vào Việt Nam làm việc với Công ty mẹ và các Công ty con.

CHƯƠNG VII.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 43. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b. Trình độ chuyên môn;
- c. Quá trình công tác;
- d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của Công ty khác);
- e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Công ty;

g. Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các Công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị. Số lượng đề cử quy định cụ thể như sau:

a. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 ứng viên.

b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 20% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 ứng viên.

c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 03 ứng viên.

d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 04 ứng viên.

e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% số cổ phần trở lên có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 07 ứng viên.

Thủ tục đề cử người vào Hội đồng quản trị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông được thực hiện theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 17 Điều lệ này.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị. Việc Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

c. Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty khác.

5. Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại tối đa 05 Công ty khác.

6. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị có các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 2 điều 155 Luật doanh nghiệp.

Điều 44. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị từ 05 đến 07 người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng Quản trị của một Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty đại chúng phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng Quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp:

a. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 của Luật Doanh nghiệp;

- Có đơn từ chức và được chấp thuận;

- Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Công ty.

b. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng và trong thời gian này Hội đồng quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ đó đã bị bỏ trống;

c. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị giảm quá một phần ba so với quy định tại khoản 1 điều này. Trong trường hợp này Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba. Trừ trường hợp này Đại hội cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

6. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

7. Thành viên Hội đồng Quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 45. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm o và r khoản 2 Điều 21 Điều lệ này;

i. Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch với các đối tượng có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; Thành viên Hội đồng Quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết;

j. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và

người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Công ty quy định; Quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k. Thông qua để Tổng Giám đốc công ty mẹ Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương, tiền thưởng với: Trưởng phòng công ty mẹ; Giám đốc các Chi nhánh - Xí nghiệp, văn phòng đại diện và các đơn vị trực thuộc công ty mẹ;

l. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;

m. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập Công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

n. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

o. Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

p. Kiến nghị mức cổ tức được trả; Quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

q. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; Yêu cầu phá sản Công ty;

r. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; Quy chế về công bố thông tin của Công ty;

s. Quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của đơn vị trong Công ty;

t. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật;

u. Quyết định Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương, tiền thưởng với Chủ tịch công, Kiểm soát viên các công ty con – Công ty TNHH một thành viên;

v. Chấp thuận bằng văn bản để Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm cách chức, ký hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương, tiền thưởng với Giám đốc công ty con;

w. Quyết định thang lương, bảng lương, phụ cấp lương làm cơ sở xếp lương, trả lương cho CBCNV trong toàn Công ty;

x. Quyết định ban hành và giám sát các định mức kinh tế, kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, nhãn hiệu hàng hóa, giá sản phẩm, dịch vụ, đơn giá

tiền lương và xếp hạng doanh nghiệp của Công ty 6 và các công ty con, đơn vị trực thuộc theo thẩm quyền, phù hợp với các quy định của pháp luật;

3. Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp.

4. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký Công ty.

Điều 46. Thù lao, thưởng và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị.

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng Quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 47. Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và có thể một Phó Chủ tịch.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
- a. Thay mặt Hội đồng quản trị ký nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác đầu tư cho Công ty, quản lý Công ty theo nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - b. Tổ chức nghiên cứu chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, dự án đầu tư quy mô lớn, phương án đổi mới tổ chức, nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ, công ty con trình Hội đồng quản trị;
 - c. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - d. Tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; Thông qua quyết định của Hội đồng quản trị; Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định, văn bản của Hội đồng quản trị;
 - e. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
 - f. Có quyền đình chỉ các quyết định của Tổng giám đốc Công ty 6, Chủ tịch công ty TNHH một thành viên trái với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - g. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
 - h. Khi vắng mặt, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho Phó chủ tịch hoặc cho một thành viên Hội đồng quản trị thay mặt đảm trách việc quản trị công ty.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch ủy quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của công ty, báo cáo

kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.

6. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười ngày.

Điều 48. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
- b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; Người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ Công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; Có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 49. Người phụ trách quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp này.

2. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;

3. Người phụ trách quản trị Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
- b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d. Tham dự các cuộc họp;
- e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
- f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;
- g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
- h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
- i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII.

TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 50. Tổ chức bộ máy quản lý

1. Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Có một Tổng Giám đốc, một hoặc một số Phó Tổng giám đốc và một Kế toán trưởng. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị.

2. Các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Tổng giám đốc.

3. Các Phó Tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc Công ty theo phân công và uỷ quyền của Tổng giám đốc; Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc uỷ quyền.

4. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán - thống kê của Công ty; Giúp Tổng giám đốc giám sát tài chính tại Công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc uỷ quyền.

5. Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng được bổ nhiệm với thời hạn tối đa là năm năm và có thể được bổ nhiệm lại không hạn chế số nhiệm kỳ.

6. Chế độ lương, thưởng, phụ cấp của các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty do Hội đồng quản trị quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc.

Điều 51. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định.

4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 52. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;

b. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp; Kiểm soát viên của Công ty và Công ty mẹ; Người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Công ty và Công ty mẹ;

c. Là người có đủ năng lực hành vi dân sự; Có phẩm chất chính trị vững vàng; Có sức khỏe; Có trình độ chuyên môn đại học trở lên; Có kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh thuộc các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty; Hiểu biết pháp luật và thường trú tại Việt Nam;

4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

- b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
 - e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - g. Tuyển dụng lao động; Ký hợp đồng lao động đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc theo quy định của Luật Lao động;
 - h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - i. Báo cáo hoặc ủy quyền cán bộ quản lý khác báo cáo trước Hội đồng quản trị tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, các báo cáo tài chính quý, năm. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;
 - j. Từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch, Phó chủ tịch hay các thành viên Hội đồng quản trị nếu thấy trái Luật, trái Điều lệ, và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay cho Ban Kiểm soát;
 - k. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như: thiên tai, địch họa, hỏa hoạn... và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị;
 - l. Trước 31/12 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm;
 - m. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
 - n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết (trong trường hợp này không tính biểu quyết của thành viên HĐQT kiêm nhiệm Tổng Giám đốc) dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.
6. Tổng giám đốc của Công ty sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty, hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 53. Ủy quyền

1. Tổng giám đốc Công ty có thể ủy quyền cho các Phó Tổng giám đốc hoặc người khác thay mặt mình giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý về sự ủy quyền, ủy nhiệm của mình.

2. Người được Tổng giám đốc ủy quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về những công việc mình làm.

3. Mọi sự ủy quyền có liên quan tới con dấu Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản.

4. Các Trưởng phòng, ban Công ty mẹ; Giám đốc các Công ty con, Chi nhánh - Xí nghiệp, đơn vị trực thuộc trong Công ty có thể ủy quyền cho các nhân viên cấp dưới của mình.

Điều 54. Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

a. Hỗ trợ tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

b. Làm biên bản các cuộc họp;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

e. Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

f. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng giám đốc giao.

CHƯƠNG IX.

NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 55. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm: Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty; Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; Không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật

doanh nghiệp; Trách nhiệm khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại khoản Điều 164 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty, không được sử dụng những thông tin nêu trên để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác, đồng thời không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân;

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, Công ty con, Công ty khác do công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của Pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với các giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu hoá vì những mối quan hệ vừa nêu trong các trường hợp sau:

a. Đối với hợp đồng có giá trị từ nhỏ hơn hoặc bằng 35% (ba năm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b. Đối với những giao dịch có giá trị lớn hơn 35% (ba năm phần trăm) hoặc giao dịch dẫn tới giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

7. Công ty chỉ được thực hiện các giao dịch đối với các đối tượng là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), người quản lý khác và người hoặc tổ chức có liên quan của các đối tượng này theo quy định tại điểm q khoản 2 Điều 21 Điều lệ này khi đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 57. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ, không hoàn thành nghĩa vụ của mình sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường: Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty (hay Công ty con của Công ty) ủy quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay Công ty con của Công ty) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được ủy quyền của một Công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: Các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG X.

BAN KIỂM SOÁT

Điều 58. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát.

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 43 Điều lệ này.

2. Cổ đông nắm giữ ít hơn 10% cổ phần có quyền biểu có thể tập hợp phiếu bầu vào với nhau để đề cử các ứng viên vào Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% được đề cử một thành viên; Từ 30% đến dưới 50% được đề cử hai thành viên; Từ 50% trở lên được đề cử ba thành viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

- a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
- b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 60. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

- a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
- b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; Quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; Có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 62. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 63. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát.

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán các khoản chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

CHƯƠNG XI.

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 64. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; Yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao

chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong khoản 3 điều 17 của Điều lệ này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác trừ tài liệu liên quan tới bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

CHƯƠNG XII.

TỔ CHỨC ĐẢNG, CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN, CÁC CHẾ ĐỘ VỀ LAO ĐỘNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 65. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội khác trong Công ty

Các tổ chức: Đảng cộng sản Việt Nam, Công đoàn, Đoàn thanh niên và các tổ chức chính trị - xã hội khác hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của Pháp luật.

Công ty Cổ phần Công trình 6 tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức trên.

Điều 66. Công nhân viên và công đoàn

Tổ chức công đoàn hoạt động theo quy định của pháp luật. Tổng giám đốc điều hành phải tạo điều kiện cho tổ chức công đoàn hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ các quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động và các quy định có liên quan.

Điều 67. Chế độ và quyền lợi của người lao động

1. Chế độ tuyển dụng, chấm dứt hợp đồng:
 - a. Việc tuyển dụng lao động thực hiện theo chế độ hợp đồng lao động được thoả thuận giữa Tổng Giám đốc và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật và quy chế của Công ty;
 - b. Việc chấm dứt hợp đồng lao động được thực hiện phù hợp với quy chế của Công ty và theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.
2. Chế độ và quyền lợi của người lao động làm việc tại Công ty:
 - a. Các chế độ như: Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các chế độ lao động khác mà pháp luật quy định được Công ty Cổ phần Công trình 6 đảm bảo thực hiện;
 - b. Các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng lao động và người lao động được ghi trong thỏa ước lao động tập thể và quy chế quản lý lao động của Công ty;
 - c. Người lao động được trả lương, thưởng theo quy chế của Công ty, được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ lao động khác theo quy định của pháp luật;
 - d. Được tham gia sinh hoạt trong các tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty. Được tham gia quản lý Công ty thông qua các tổ chức của mình.

CHƯƠNG XIII.

HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 68. Trình báo cáo hàng năm

1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo sau đây:
 - a. Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý và điều hành Công ty;
 - d. Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát.
2. Báo cáo tài chính hàng năm của công ty cổ phần phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

3. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

4. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 69. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty .

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

b. Đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

c. Ngay sau khi trả hết số cổ tức, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng của cổ đông do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a. Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân;
- c. Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- d. Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; Mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
- e. Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
- f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

7. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, công ty thực hiện theo quy định của Điều 60, Điều 61 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định chi tiết một số điều của Luật chứng khoán. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

8. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty.

Điều 70. Xử lý khi kinh doanh thua lỗ

Trường hợp kinh doanh thua lỗ Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định trích từ các quỹ để bù lỗ, quyết định các biện pháp để khắc phục.

Điều 71. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

4. Công ty thực hiện quản lý tài chính theo chế độ hiện hành của Nhà nước và các Quy chế tài chính do Hội đồng quản trị Công ty ban hành.

Điều 73. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm.

CHƯƠNG XIV.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 74. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo đúng quy định.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ; Báo cáo hợp nhất được lập theo đúng mẫu biểu quy định của Nhà nước.

3. Báo cáo tài chính của Công ty được công bố công khai theo quy định lên website của Ủy ban chứng khoán, sàn giao dịch và gửi cho các cơ quan nhà nước theo quy định hiện hành.

4. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

CHƯƠNG XV.

KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 75. Kiểm toán

1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định Công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà

nước chấp thuận kiểm toán cho các Công ty niêm yết, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng ba tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

4. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG XVI.

DẤU CỦA CÔNG TY

Điều 76. Dấu của Công ty

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có) và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.

3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVII.

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ CÔNG TY VÀ THANH LÝ

Điều 77. Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Công ty được chấm dứt hoạt động theo quyết định của Công ty hoặc theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty và người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện bị chấm dứt hoạt động liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

3. Công ty có chi nhánh đã chấm dứt hoạt động chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng, thanh toán các khoản nợ, gồm cả nợ thuế của chi nhánh và tiếp tục sử dụng lao động hoặc giải quyết đủ quyền lợi hợp pháp cho người lao động đã làm việc tại chi nhánh theo quy định của pháp luật.

4. Trình tự, thủ tục về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

Điều 78. Tổ chức lại

1. Chia Công ty: Công ty có thể chia các tài sản, quyền và nghĩa vụ, cổ đông của Công ty hiện có (gọi là Công ty bị chia) để thành lập hai hoặc nhiều Công ty mới. Công ty bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thủ tục và các quy định về chuyển đổi hình thức pháp lý Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 198 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

2. Tách Công ty: Công ty có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ, cổ đông của Công ty hiện có (gọi là Công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số Công ty mới (gọi là Công ty được tách) mà không chấm dứt tồn tại của Công ty bị tách. Thủ tục và các quy định về chuyển đổi hình thức pháp lý Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 199 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

3. Hợp nhất Công ty: Công ty cùng với một hoặc một số Công ty (gọi là Công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một Công ty mới (gọi là Công ty hợp nhất), đồng thời chấm dứt tồn tại của các Công ty bị hợp nhất. Thủ tục và các quy định về chuyển đổi hình thức pháp lý Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 200 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

4. Sáp nhập Công ty: Một hoặc một số Công ty (gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một Công ty khác (gọi là Công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của Công ty bị sáp nhập. Thủ tục và các quy định về chuyển đổi hình thức pháp lý Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 201 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

5. Chuyển đổi hình thức pháp lý: Công ty có thể chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Phương thức, thủ tục và các quy định về chuyển đổi hình thức pháp lý Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 203, Điều 204 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

Điều 79. Giải thể Công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a. Theo Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể hoặc chấm dứt hoạt động của Công ty trước thời hạn do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Các quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định của pháp luật.

3. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài.

4. Đối với việc giải thể Công ty trong trường hợp quy định tại mục a, khoản 1 Điều này Nghị quyết, Quyết định giải thể công ty phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

b. Lý do giải thể;

c. Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Công ty;

d. Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

e. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

5. Trình tự, Thủ tục và các hồ sơ giải thể Công ty được thực hiện theo các quy định tại điều 208, Điều 209, Điều 210, Điều 211 và Điều 212 Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật.

Điều 80. Thanh lý

Khi có Quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 (ba) thành viên, trong đó: 02 (hai) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01(một) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 (một) Công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

- b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
- d. Các khoản vay (nếu có);
- e. Các khoản nợ khác của Công ty;
- f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần.

CHƯƠNG XVIII.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 81. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

- a. Cổ đông với Công ty;
- b. Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hay cán bộ quản lý cao cấp.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng sáu tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XIX.

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ VÀ NGÀY HIỆU LỰC

Điều 82. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 83. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm XIX chương 84 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Công trình 6 nhất trí thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2021 tại Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 05 bản, có giá trị như nhau và lưu trữ tại Văn phòng Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

Điều 84. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty và Hội đồng quản trị ./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC 01
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ CÔNG TY TỪ NGÀY THÀNH LẬP ĐẾN NAY

STT	Ngày tháng	Vốn điều lệ trên đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ thực góp	Ghi chú
1	29/9/2003	17.927.000.000 VNĐ	17.830.713.403 VNĐ	TCT đường sắt chưa góp đủ số vốn, Công ty 6 kiến nghị bổ sung bằng nguồn thanh lý tài sản không cần dùng.
2	19/7/2005	21.117.500.000 VNĐ	21.117.500.000 VNĐ	Tăng do phát hành cho CBNV và bổ sung từ nguồn thanh lý tài sản không cần dùng
3	19/6/2007	43.862.775.000 VNĐ	36.783.025.000 VNĐ	Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông (2.745.275.000 VNĐ) và phát hành cho cổ đông hiện hữu, phát hành cho đối tác (12.920.250.000 VNĐ)
4	14/1/2008	47.918.775.000 VNĐ	40.835.205.000 VNĐ	Tăng 4.052.180.000 VNĐ do sáp nhập Công ty đá Phủ lý
5	15/4/2009	47.918.775.000 VNĐ	42.334.010.000 VNĐ	Tăng 1.498.805.000 VNĐ do trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
6	1/6/2009	47.918.775.000 VNĐ	44.374.010.000 VNĐ	Tăng 2.040.000.000 VNĐ do phát hành

				cho cán bộ nhân viên.
7	1/6/2010	51.769.690.000 VNĐ	51.769.690.000 VNĐ	Tặng 7.395.680.000 VNĐ do trả cổ tức 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
8	06/6/2011	61.080.780.000 VNĐ	61.080.780.000 VNĐ	Tặng 9.311.090.000 VNĐ do trả cổ tức 2010 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

A . CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC :

1. Xí nghiệp Công trình 601 : Đơn vị hạch toán phụ thuộc.
2. Xí nghiệp Công trình 605 : Đơn vị hạch toán phụ thuộc.
3. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm : Đơn vị hạch toán phụ thuộc.
4. Xí nghiệp Vật liệu và Xây lắp : Đơn vị hạch toán phụ thuộc.

B . CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN (CÔNG TY CON):

I/ Các Công ty do Công ty CP Công trình 6 sở hữu 100% vốn điều lệ :

1. Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar: Đơn vị hạch toán độc lập.